

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 744/2026/DS-PT

Ngày 24 - 9 - 2026

V/v “Tranh chấp đòi lại tài sản là
quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Minh Nguyệt

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Hải Hà

Ông Lê Phan Công Trí

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thúy An - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Hữu Duy Khánh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 và 24 tháng 9 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 459/2026/TLPT-DS ngày 06 tháng 8 năm 2026 về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 343/2026/DS-ST ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 671/2026/QĐ-PT ngày 24 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Phạm Thị Huyền T**, sinh ngày 20/02/1990; số CCCD: 096190014382, ngày cấp: 01/11/2022; địa chỉ: **Ấp C, xã K, tỉnh Cà Mau** (Có mặt)

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Trần Chí T1**, Luật sư của Chi nhánh **Công ty L5** và Cộng sự tại Cà Mau, thuộc **Đoàn Luật sư tỉnh C** (Có mặt)

- *Bị đơn:*

1. Ông **Phạm Văn V**, sinh năm 1958.

2. Anh **Phạm Minh L**, sinh năm 1986.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Anh **Phạm Minh L1**, sinh năm 1985 (văn bản ủy quyền ngày 11/11/2025) (Có mặt)

Cùng địa chỉ: **Ấp C, xã K, tỉnh Cà Mau**.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng N (Ngân hàng).

Địa chỉ: Số B, L, B, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V1 – Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Sơn Vĩnh P – Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N chi nhánh T5 – Phòng G; địa chỉ: Ấp I, xã T, tỉnh Cà Mau (Vắng mặt)

2. Anh Phạm Minh L1, sinh năm 1985; địa chỉ: Ấp C, xã K, tỉnh Cà Mau (Có mặt)

- Người kháng cáo: Nguyên đơn Phạm Thị Huyền T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/10/2025, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Phạm Thị Huyền T trình bày: Ông bà nội chị T là ông Phạm Ngọc Đ và bà Vũ Thị T2 tạo lập được phần đất tổng diện tích khoảng 26.000m², đất tọa lạc tại ấp C, xã K, tỉnh Cà Mau. Khi còn sống, ông bà nội cho bác của chị T là ông Phạm Văn V diện tích 13.000m², phần còn lại cho cha chị T là ông Phạm Phương Q diện tích 13.000m², khi ông Đ1 bà T2 chia đất, ông Q tham gia bộ đội nên không đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) được và có nhờ ông V đứng tên hộ và canh tác phần diện tích đất ông Q được chia. Năm 2004, khi ông Q về thì ông V làm thủ tục chuyển tên GCNQSDĐ cho ông Q. Cùng thời điểm đó, ông Q cho ông V và anh L con ruột ông V mượn diện tích khoảng 3.000m² (ngang 44m x dài 70m) để ông V canh tác, cho mượn chỉ bằng lời nói không lập văn bản và cho mượn không có nói thời hạn, khi nào ông Q cần thì ông V sẽ trả lại phần diện tích này. Đến ngày 23/10/2024, ông Q lập thủ tục tặng cho chị T phần đất có diện tích 9.594,4m² và được chỉnh lý trang 4 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 988676 do UBND huyện T cấp. Trước khi lập thủ tục tặng cho chị T phần đất trên, ông Q có yêu cầu ông V và ông L trả lại diện tích đất đã cho mượn khoảng 3.000m² thì ông V hứa sẽ trả lại nhưng không thực hiện và tiếp tục canh tác; việc chuyển quyền sử dụng đất không có đo đạc. Chị T thống nhất với bản vẽ hiện trạng và chứng thư thẩm định giá. Nay chị T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Phạm Văn V và anh Phạm Minh L trả lại phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 4.467,7m², đất tọa lạc tại ấp C, xã K, tỉnh Cà Mau.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Phạm Minh L1 trình bày: Anh không thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn, phần đất tranh chấp hiện do anh là người trực tiếp canh tác, quản lý, sử dụng phần đất này từ trước đến nay có vị trí rõ ràng. Theo anh, phần đất của chị T theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn lại 9.594,4m² là không đúng, vì trước năm 2000 nhà nước có thu hồi đất để làm lộ nhựa, lấn vào khoảng 400-500m², đồng thời, ông Q có chuyển nhượng cho 05 người là ông Tám Đ2, ông Lữ

Chí L2, ông Ú và hai người nữa ông không biết rõ tên, do đó, phần đất của nguyên đơn có diện tích 9.594,4m² là không chính xác. Nguồn gốc đất là của cha anh là ông Phạm Văn V, vào thời điểm trước năm 1997, ông V có cho ông Q là anh ruột canh tác với diện tích 10.000m², sau đó, ông Q đã chuyển nhượng cho nhiều người và đã tách giấy chứng nhận ra riêng. Đối với việc chị T được cấp GCNQSDĐ từ ông Q diện tích 9.594,4m² là không có đo đạc, anh không biết vì sao được cấp diện tích trên và không yêu cầu gì đối với việc cấp giấy của cơ quan nhà nước, anh đã bao ví, quản lý, trồng lúa, trồng cây bạch đàn, trà và nhiều loại cây khác xung quanh trên bờ bao, việc anh quản lý và canh tác có nhiều người dân, họ hàng xung quanh đều biết, phần đất này liền kề, giáp hậu đất của chị T. Anh thống nhất với bản vẽ hiện trạng và chứng thư thẩm định giá, anh không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N trình bày: Tại Công văn số 83/NHNo-TVT-KH ngày 25/5/2026 Ngân hàng không có yêu cầu gì trong vụ án này và xin vắng mặt tại các phiên tòa xét xử.

Từ nội dung trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số 343/2026/DS-ST ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Cà Mau đã quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Huyền T về việc yêu cầu ông Phạm Văn V, anh Phạm Minh L trả lại phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 4.567,7m², đất tọa lạc tại ấp C, xã K, tỉnh Cà Mau.

(Kèm theo bản vẽ hiện trạng ngày 25/12/2025 của Công ty TNHH MTV T6).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 07 tháng 7 năm 2026, nguyên đơn kháng cáo yêu cầu sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Quan điểm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tại phiên tòa:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 343/2026/DS-ST ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Cà Mau theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị **Phạm Thị Huyền T** khởi kiện yêu cầu bị đơn ông **Phạm Văn V**, anh **Phạm Minh L** trả lại phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 4.567,7m², đất tọa lạc tại **ấp C, xã K, tỉnh Cà Mau** nên Tòa án Khu vực 3 - Cà Mau thụ lý vụ án “*Tranh chấp đòi tài sản là quyền sử dụng đất*” là đúng quan hệ tranh chấp và đúng thẩm quyền theo quy định tại các điều 26, 35 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn nộp trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí đúng thời hạn nên Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau thụ lý và giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

[2] Về nội dung:

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, bị đơn thống nhất chọn bản vẽ hiện trạng ngày 25/12/2025 của **Công ty TNHH MTV T6** để xác định diện tích đất tranh chấp làm căn cứ giải quyết trong vụ án này. Các đương sự xác định tổng diện tích phần đất theo đo đạc thực tế là 9.916,5m², trong đó, thửa số 1 không tranh chấp diện tích 5.348,8m² và phần tranh chấp tại thửa số 2 diện tích 4.567,7m², hiện nay bị đơn là ông **V**, anh **L** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh **Phạm Minh L1** đang trực tiếp quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp.

[2.2] Xét nguồn gốc phần đất tranh chấp: nguyên đơn và bị đơn thống nhất xác định đất có nguồn gốc của ông bà nội là ông **Phạm Ngọc Đ** và bà **Vũ Thị T2** tạo lập. Đây là các tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.3] Xét yêu cầu khởi kiện của chị **T** buộc bị đơn ông **V**, anh **L** trả lại phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 4.567,7m²: Theo nguyên đơn, sau khi được tặng cho đất, ông **Q** đã nhờ ông **V** đứng tên quyền sử dụng và canh tác trong thời gian ông **Q** đi bộ đội. Năm 2004, ông **V** đã chuyển tên quyền sử dụng đất trả lại cho ông **Q** nhưng có mượn lại diện tích khoảng 3.000m² (ngang 44m x dài 70m) để canh tác. Ngày 23/10/2024, ông **Q** lập thủ tục tặng cho chị **T** phần đất có diện tích 9.594,4m² và được chỉnh lý trang 4 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 988676 do **UBND huyện T** cấp. Ông **V** và anh **L** không trả đất nên xảy ra tranh chấp. Theo bị đơn xác định ông **V** và anh **L** không mượn đất của ông **Q**, đồng thời, trước năm 1997, ông **V** có cho ông **Q** canh tác với diện tích 10.000m², sau đó, ông **Q** đã chuyển nhượng cho nhiều người và đã tách giấy chứng nhận ra riêng nên phần đất tranh chấp là của ông **V**, không phải đất của ông **Q** nên không đồng ý trả đất. Do chị **T** là nguyên đơn nên căn cứ Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, chị **T** là người có nghĩa vụ chứng minh yêu cầu khởi kiện của chị là có căn cứ và hợp pháp.

[2.4] Căn cứ các chứng cứ đã được nguyên đơn cung cấp tại cấp sơ thẩm và Tòa án thu thập, đủ căn cứ chứng minh phần đất tranh chấp nằm trong giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh C** cấp cho hộ ông **Phạm Phương Q** vào ngày 08/11/2018 với diện tích 10.022,7m², thửa 613, tờ bản đồ số 16, đất tọa lạc tại **ấp C, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau** (nay là **ấp C, xã K, tỉnh Cà Mau**). Năm 2019, ông **Q** chuyển nhượng cho ông **Nguyễn Văn M** diện tích 428,3m², diện tích còn lại 9.594,4m² (thửa 646). Năm 2024, hộ ông **Q** tặng cho toàn bộ phần đất trên cho chị **Phạm Thị Huyền T** (đo đạc thực tế là 9.916,5m²). Trong tổng diện tích 9.916,5m² thì các đương sự không tranh chấp thửa số 1 diện tích 5.348,8m² và chỉ tranh chấp phần đất tại thửa số 2 diện tích 4.567,7m².

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn chị **T**:

[3.1] Nguyên đơn chị **T** khởi kiện buộc bị đơn ông **V**, anh **L** trả lại phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 4.567,7m²: Xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm, chị **T** có cung cấp tài liệu, chứng cứ là các bộ hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông **Phạm Văn V** với ông **Phạm Phương Q** và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông **Phạm Phương Q** với chị **Phạm Thị Huyền T**. Qua kiểm tra nhận thấy trình tự thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất được các cơ quan chuyên môn thực hiện đúng theo quy định pháp luật. Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông **Phạm Văn V** đứng tên được **Ủy ban nhân dân huyện T** cấp ngày 20/01/1995 thì diện tích được cấp là 10.000m² (gồm 300m² đất thổ cư và 9.700m² đất trồng lúa). Tuy nhiên, khi lập thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông **V** và ông **Q**, cơ quan chuyên môn có tiến hành đo đạc thực tế thửa đất thể hiện tại Trích lục bản đồ địa chính xác định tổng diện tích đất trên thực tế là 14.449m². Tại bản xác minh đề nghị ngày 19/11/2009 đối với thửa đất của ông **Phạm Văn V** thể hiện diện tích thực tế của thửa 337 là 14.449m², “...*Hình thể đất có thay đổi diện tích giữa bản đồ 299 nhỏ hơn bản đồ tọa độ mới là 4.449m² do bản đồ 299 đo vẽ chưa chính xác. Vị trí và hình thể diện tích đất hiện nay theo bản đồ tọa độ là đúng với thực tế sử dụng. Trên sổ mục kê theo bản đồ tọa độ ông **Phạm Phương Q** đã đăng ký phần đất này, được sự thống nhất của gia đình ông **V**. Nay ông **V** có nhu cầu tặng cho phần đất này, cho ông **Phạm Phương Q** là em ruột của ông....*”.

[3.2] Trong hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông **V** và ông **Q** còn có Biên bản họp gia đình đề ngày 15/11/2009 tại gia đình ông **V**, có chữ ký tên đầy đủ của ông **V**, bà **Lê Thị T3**, anh **Phạm Minh L**, anh **Phạm Minh L1**, **Phạm Hùng L3**, có xác nhận của chính quyền địa phương ấp, xã thể hiện ông **V** cho ông **Q** phần đất theo Giấy chứng nhận diện tích 10.000m² và theo bản đồ tọa độ diện tích 14.449m². Diện tích đất này phù hợp diện tích đất ông **Q** đăng ký biến động tại Đơn xin đăng ký biến động ngày 19/11/2009 và việc tặng cho có biên bản bàn giao cột mốc đất đai có chữ ký của ông **V** và ông **Q** với sự chứng kiến của cán bộ địa chính. Diện tích đất thể hiện tại Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 20/11/2009 giữa ông **V** và ông **Q** có chính quyền địa phương chứng thực là 14.449m² đúng như trình bày của chị **T** về việc ông **V** thực hiện thủ tục giao trả lại

toàn bộ diện tích đất cho ông Q. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm, anh L1 cũng thừa nhận ngoài phần đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 377, ông V không còn diện tích đất nào khác đứng tên giấy chứng nhận tại đây, hiện tại ông V và gia đình ông V đang trực tiếp quản lý sử dụng các phần đất cấp ranh thửa 377 đều là các phần đất ông bà nội anh L1 là ông Phạm Ngọc Đ và bà Vũ Thị T2 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, đủ căn cứ chứng minh ông V đã tặng cho toàn bộ thửa đất số 377, tờ bản đồ số 16 cho ông Q (có bao gồm toàn bộ diện tích đất tranh chấp), ông Q chuyển nhượng 01 phần đất cho người khác và phần còn lại tặng cho con là chị T toàn bộ diện tích 9.916,5m² (có bao gồm diện tích 4.567,7m² đất tranh chấp). Do đó, có cơ sở chứng minh yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ và hợp pháp nên được chấp nhận.

[4] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, như đã nhận định tại mục [3.1], [3.2] của bản án, đề nghị của luật sư là có căn cứ nên được chấp nhận.

[5] Xét ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa toàn bộ bản án sơ thẩm số 343/2026/DS-ST ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Cà Mau, như đã nhận định trên, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

[6] Án phí phúc thẩm: Căn cứ quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

[7] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; sửa toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 343/2026/DS-ST ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Cà Mau.

Căn cứ Điều 26, 35, 39, 147, 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 38 của ;

Căn cứ Điều 166 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Phạm Thị Huyền T** về việc yêu cầu ông **Phạm Văn V**, anh **Phạm Minh L** trả lại phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 4.567,7m², đất tọa lạc tại **ấp C, xã K, tỉnh Cà Mau**.

2. Buộc ông **Phạm Văn V**, anh **Phạm Minh L**, anh **Phạm Minh L1** có nghĩa vụ thu hoạch vụ lúa đang canh tác trên đất tranh chấp để giao trả cho chị **Phạm Thị Huyền T** phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 4.567,7m², đất tọa lạc tại **ấp C, xã K, tỉnh Cà Mau**, được giới hạn bởi các điểm M17M18M19M20M7M8M9 có số đo và vị trí như sau:

- Hướng Đông giáp phần đất không tranh chấp của chị **Phạm Thị Huyền T**, có số đo 49,14m;

- Hướng Tây giáp phần đất bà **Vũ Thị T2**, có số đo 50,54m;

- Hướng Nam giáp phần đất bà **Phan Thị L4**, có số đo 67,39m + 22,61m;

- Hướng Bắc giáp phần đất bà **Trần Kiều T4**, có số đo 66,12m + 2,60m + 23,75m.

(Kèm theo bản vẽ hiện trạng ngày 25/12/2025 của **Công ty TNHH MTV T6**).

3. Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí tố tụng là 31.812.000 đồng, chị **T** đã dự nộp 31.812.000 đồng, chi phí hết. Buộc ông **Phạm Văn V** và anh **Phạm Minh L** liên đới nộp 31.812.000 đồng để hoàn trả cho chị **T**.

4. Về án phí:

4.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông **Phạm Văn V** và anh **Phạm Minh L** phải chịu án phí sơ thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Chị **Phạm Thị Huyền T** không phải chịu án phí. Ngày 20 tháng 10 năm 2025, chị **T** đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số 0002535 tại cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau được hoàn lại toàn bộ.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Chị **Phạm Thị Huyền T** không phải chịu. Ngày 09/7/2026, chị **T** đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000433 của cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau, được hoàn lại toàn bộ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều Điều 4, 7, 8, 34, 36 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận: TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- Tòa PT TATC tại Tp. HCM (01 bản); **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
- VKSND tỉnh Cà Mau (02 bản);
- TAND Khu vực 3 – Cà Mau (01 bản);
- Phòng THADS Khu vực 3 – Cà Mau (01 bản);
- Các đương sự;
- Lưu HS, Tổ HCTP (01 bản).

Châu Minh Nguyệt

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Phan Công Trí Hoàng Thị Hải Hà Châu Minh Nguyệt